## Biểu mẫu thu thập và cung cấp thông tin

*(Kèm theo Công văn số 2785/BKHCN-HVKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 26 tháng 7 năm 2024)*

**Phần A. Thông tin chung**

**A. Thông tin về cơ quan và người trả lời**

A1. Tên đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh/thành phố .......................................

A2. Địa chỉ: ...............................................................................................................

A3. Số điện thoại: .......................................................................................................

A4. Email: ...................................................................................................................

A5. Lãnh đạo phê duyệt thông tin

A5.1. Họ và tên: ......................................................................................................

A5.3. Chức vụ: ........................................................................................................

A5.3. Số điện thoại: ................................................................................................

A5.4. Email: .............................................................................................................

A6. Thông tin về người điền phiếu

A6.1. Họ và tên: ..........................................................................................................

A6.2. Chức vụ/vị trí: ...................................................................................................

A6.3. Số điện thoại (cố định): .....................................................................................

A6.4. Số điện thoại (di động): .....................................................................................

A6.5. Email: .................................................................................................................

**Phần B. CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY VÀ ỨNG DỤNG KHCN&ĐMST PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG[[1]](#footnote-2)**

***Lưu ý:***

*+ Nêu số hiệu, tên văn bản, cơ quan ban hành, thời gian ban hành và thời hạn hiệu lực.*

*+ Tất cả văn bản đều phải kèm theo tài liệu minh chứng. Khi cung cấp dữ liệu trực tuyến, tài liệu minh chứng cần tập hợp thành một thư mục và đặt tên file và tải lên ở cuối phiếu.*

*+ Đối với các văn bản không quy định thời hạn hiệu lực, địa phương sẽ điền 9999 vào ô “Thời gian hiệu lực”.*

*+ Đối với các văn bản có thời gian theo giai đoạn và định hướng, ghi nhận thời hạn hiệu lực theo giai đoạn. Ví dụ: Nghị quyết về Xây dựng vùng sản xuất tập trung, gắn phát triển chuỗi giá trị nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Bến Tre, giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến 2030 🡪 thời hạn hiệu lực là 2025.*

### **B1. Liệt kê các chương trình, kế hoạch, quy định, chính sách *hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa*[[2]](#footnote-3)hiện đang được thực hiện ở địa phương (đang có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6/2024):**

**B1.1. Văn bản do Tỉnh ủy/Thành ủy ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Nghị quyết số 13-NQ/TU* | *Nghị quyết về phát triển khoa học, công nghệ và ĐMST đến năm 2030* | *BCH Đảng bộ tỉnh*  | *28/4/2023* | *2030* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B1.2. Văn bản do Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND* | *Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ đổi mới, cải tiến công nghệ, chuyển giao công nghệ và phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030* | *HĐND tỉnh* | *23/12/2020* | *2030* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B1.3. Văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Kế hoạch số 06/KH-UBND* | *Kế hoạch nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025*  | *UBND Tp. Hải Phòng* | *11/1/2021* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

### **B2. Liệt kê các chương trình, kế hoạch, quy định, chính sách *hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ*[[3]](#footnote-4)hiện đang được thực hiện ở địa phương (đang có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6/2024):**

**B2.1. Văn bản do Tỉnh ủy/Thành ủy ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Kế hoạch số 27-KH/TU* | *Kế hoạch hành động thực hiện khâu đột phá về nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ; chủ động, tích cực tham gia cuộc CMCN lần thứ tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, giai đoạn 2021 - 2025* | *Tỉnh ủy tỉnh Thanh Hóa* | *13/8/2021* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B2.2. Văn bản do Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *89/2019/NQ-HĐND* | *Nghị quyết về việc ban hành Chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ và phát triển thị trường công nghệ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc* | *HĐND tỉnh*  | *11/12/2019* | *--* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B2.3. Văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *4794/QĐ-UBND* | *QĐ Phê duyệt KH thực hiện Kế hoạch hành động số 27-KH/TU ngày 13/8/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh thực hiện Khâu đột phá về nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ; chủ động, tích cực tham gia cuộc CMCN lần thứ tư phục vụ phát triển KT-XH nhanh và bền vững, giai đoạn 2021 - 2025* | *UBND tỉnh Thanh Hóa* | *29/11/2021* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

### **B3. Liệt kê các chương trình, kế hoạch, quy định, chính sách *hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp*[[4]](#footnote-5)hiện đang được thực hiện ở địa phương (đang có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6/2024):**

**B3.1. Văn bản do Tỉnh ủy/Thành ủy ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Chương trình số 36-Ctr/TU* | *Chương trình Triển khai thực hiện Chuyên đề Phát triển công nghiệp CNC, xây dựng Đà Nẵng thành trung tâm khởi nghiệp, ĐMST tầm quốc gia, là khu đô thị sáng tạo - khoa học - công nghệ đạt đẳng cấp quốc tế, có sức cạnh tranh cao* | *Thành ủy thành phố Đà Nẵng* | *13/01/2020* | *--* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B3.2. Văn bản do Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Nghị quyết số 328/2020/**NQ-HĐND* | *NQ quy định nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST trên địa bàn Tp. Đà Nẵng đến năm 2025* | *HĐND thành phố Đà Nẵng* | *09/12/2020* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B3.3. Văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Kế hoạch số 216/KH-UBND* | *Kế hoạch Thực hiện đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2022 - 2025* | *UBND thành phố Đà Nẵng* | *21/12/2021* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

### **B4. Liệt kê các chương trình, kế hoạch, quy định, chính sách *hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ*[[5]](#footnote-6)hiện đang được thực hiện ở địa phương (đang có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6/2024):**

**B4.1. Văn bản do Tỉnh ủy/Thành ủy ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Nghị quyết số 11/NQ-TU* | *Nghị quyết về phát triển, ứng dụng KH,CN và ĐMS phục vụ phát triển KT-XH* | Tỉnh ủy Phú Yên | *18/8/2021* | *--* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B4.2. Văn bản do Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND* | *Nghị quyết về Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030* | *HĐND tỉnh Quảng Nam* | *19/7/2016* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B4.3. Văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Quyết định số 1551/QĐ-UBND* | *Kế hoạch phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Nghệ An đến năm 2030* | *UBND tỉnh Nghệ An* | *06/6/2022* | *2030* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

### **B5. Liệt kê các chương trình, kế hoạch, quy định, chính sách *hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ*[[6]](#footnote-7)hiện đang được thực hiện ở địa phương (đang có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6/2024):**

**B5.1. Văn bản do Tỉnh ủy/Thành ủy ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Nghị quyết số 11-NQ/TU* | *Nghị quyết của Ban Thường vụ tỉnh ủy về phát triển, ứng dụng KH,CN và ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội* | *Tỉnh ủy tỉnh Phú Yên* | *18/8/2021* | *--* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B5.2. Văn bản do Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND* | *Nghị quyết về việc ban hành Chính sách khuyến khích phát triển KH&CN trở thành khâu đột phá trong phát triển KT-XH tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025* | *HĐND tỉnh Thanh Hóa* | *17/7/2021* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B5.3. Văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Chương trình 22/Ctr-UBND* | *Chương trình phát triển thị trường KH&CN Tp. Cần Thơ đến năm 2030* | *UBND Tp.* | *30/12/2021* | *2030* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

### **B6. Liệt kê các chương trình, kế hoạch, quy định, chính sách *chuyển đổi số*[[7]](#footnote-8)hiện đang được thực hiện ở địa phương (đang có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6/2024):**

**B6.1. Văn bản do Tỉnh ủy/Thành ủy ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Nghị quyết 08/NQ-TU* | *Chuyển đổi số tỉnh Tiền Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030* | *Tỉnh Ủy*  | *30/12/2021* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B6.2. Văn bản do Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Nghị quyết 165/NQ-HĐND* | *Nghị quyết thông qua Đề án phát triển Chính quyền điện tử và dịch vụ đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030* | *HĐND tỉnh Quảng Bình* | *09/12/2020* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B6.3. Văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Quyết định số 284/QĐ-UBND* | *Chương trình hành động thực hiện Nghị Quyết số 03-NQ/TU ngày 26/10/2021 của Ban Thường vụ Thành ủy về chuyển đổi số thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030* | *UBND thành phố Hải Phòng* | *24/01/2022* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

### **B7. Liệt kê các chương trình, kế hoạch, quy định, chính sách *phát triển công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*[[8]](#footnote-9)hiện đang được thực hiện ở địa phương (đang có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6/2024):**

**B7.1. Văn bản do Tỉnh ủy/Thành ủy ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Chương trình số 36-Ctr/TU* | *Chương trình Triển khai thực hiện Chuyên đề Phát triển công nghiệp CNC, xây dựng Đà Nẵng thành trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tầm quốc gia, là khu đô thị sáng tạo - khoa học - công nghệ đạt đẳng cấp quốc tế, có sức cạnh tranh cao”* | *Thành ủy thành phố Đà Nẵng* | *13/01/2020* | *--* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B7.2. Văn bản do Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Nghị quyết số 53/NQ-HĐND* | *Đề án Ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh đến năm 2025* | *HĐND tỉnh* | *23/7/2017* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B7.3. Văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Chỉ thị số 14/CT-UBND* | *Tăng cường phát triển nông nghiệp ứng dụng CNC trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2025* | *Chủ tịch UBND tỉnh* | *13/11/2020* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

### **B8. Liệt kê các chương trình, kế hoạch, quy định, chính sách *phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề*[[9]](#footnote-10)hiện đang được thực hiện ở địa phương (đang có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6/2024):**

**B8.1. Văn bản do Tỉnh ủy/Thành ủy ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Nghị quyết số 16/NQ-TU* | *Nghị quyết về phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030* | *Tỉnh ủy tỉnh Bắc Kạn* | *12/8/2021* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B8.2. Văn bản do Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Nghị quyết số 22/2021/**NQ-HĐND* | *Quy định một số chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An* | *HĐND tỉnh* | *09/12/2021* | *--* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B8.3. Văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Kế hoạch số 222/KH-UBND* | *Chương trình phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025* | *UBND tỉnh* | *11/10.2021* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

### **B9. Liệt kê các chương trình, kế hoạch, quy định, chính sách *phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn (Chương trình OCOP, tham gia sàn thương mại điện tử, phát triển kinh tế số)* hiện đang được thực hiện ở địa phương (đang có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6/2024):**

**B9.1. Văn bản do Tỉnh ủy/Thành ủy ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Nghị quyết 07-NQ/TU* | *Nghị quyết về Xây dựng vùng sản xuất tập trung, gắn phát triển chuỗi giá trị nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Bến Tre, giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến 2030* | *Tỉnh ủy*  | *29/01/2021* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B9.2. Văn bản do Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Nghị quyết số 87/2019/**NQ-HĐND* | *Nghị quyết về Chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2020-2025* | *HĐND tỉnh* | *11/12/2019* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B9.3. Văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Quyết định số 239/QĐ-UBND* | *Đề án Xây dựng, quản lý và quảng bá thương hiệu các sản phẩm thuộc chương trình OCOP tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025* | *UBND tỉnh Bắc Ninh* | *15/6/2020* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

### **B10. Liệt kê các chương trình, kế hoạch, quy định, chính sách *phát triển dịch vụ logistics*[[10]](#footnote-11)hiện đang được thực hiện ở địa phương (đang có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6/2024)**

**B10.1. Văn bản do Tỉnh ủy/Thành ủy ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Đề án 06-ĐA/TU* | Đề án phát triển hạ tầng giao thông và logistics trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021-2025 và định hướng giai đoạn 2026-2030 | *Thành ủy Cần Thơ* | *25/12/2021* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B10.2. Văn bản do Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Nghị quyết 38/NQ-HĐND* | *Nghị quyết thông qua Quy hoạch phát triển hệ thống dịch vụ logistics thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến 2030* | *HĐND Tp. Hải Phòng* | *10/12/2018* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B10.3. Văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Kế hoạch số 106/KH-UBND* | *Nâng cao năng lực cạnh tranh và Phát triển dịch vụ logistics tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2022-2026* | *UBND tỉnh* | *25/5/2022* | *2026* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

### **B11. Liệt kê các chương trình, kế hoạch, quy định, chính sách *phát triển và thu hút nhân lực* hiện đang được thực hiện ở địa phương (đang có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6/2024):**

**B11.1. Văn bản do Tỉnh ủy/Thành ủy ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Chương trình hành động số 07-CTr/TU* | *Chương trình hành động của tỉnh ủy về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới* | *Tỉnh ủy tỉnh Phú Yên* | *02/7/2021* | *--* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B11.2. Văn bản do Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | *Nghị quyết 11/2022/NQ-HĐND* | *Chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025* | *HĐND tỉnh* | *20/7/2022* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B11.3. Văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | Chương trình 07/Ctr-UBND | Chương trình hành động thực hiện NQ số 09-NQ/TU ngày 29/12/2021 của Thành ủy Cần Thơ và thực hiện khâu đột phá phát triển nguồn nhân lực theo Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Cần Thơ lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025 | UBND Tp. Cần Thơ | 01/04/2022 | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

### **B12. Liệt kê các chương trình, kế hoạch, quy định, chính sách nhằm *Phát triển văn hóa, nghệ thuật, du lịch* hiện đang được thực hiện ở địa phương (đang có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6/2024):**

**B12.1. Văn bản do Tỉnh ủy/Thành ủy ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gianban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | Nghị quyết số 09-NQ/TU | Phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Thành ủy Tp. Hà Nội | 22/02/2022 | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B12.2. Văn bản do Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
|  | Nghị quyết số 105/NQ-HĐND | Nghị quyết về việc ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2023-2030 | HĐND tỉnh | 12/7/2023 | *2030* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B12.3. Văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | Quyết định số 426/QĐ-UBND | Quyết định ban hành Đề án phát triển du lịch tỉnh Tuyên Quang đến 2025, định hướng đến 2030 | *UBND tỉnh*  | *30/7/2021* | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

### **B13. Liệt kê các chương trình, kế hoạch, quy định, chính sách nhằm *triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030* kháchiện đang được thực hiện ở địa phương (đang có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6/2024):**

**B13.1. Văn bản do Tỉnh ủy/Thành ủy ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | 13-NQ/TU | Nghị quyết của ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển KH, CN và ĐMST đến năm 2030 | Tỉnh ủy tỉnh  | 28/4/2023 | *2030* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B13.2. Văn bản do Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | 36/NQ-HĐND | Nghị quyết Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển KH, CN & ĐMST của tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | HĐND tỉnh Ninh Thuận | 22/7/2022 | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B13.3. Văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | 472/QĐ-UBND | Quyết định Ban hành Chương trình ứng dụng, phát triển KH, CN và ĐMST của tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | UBND tỉnh  | 23/8/2022 | *2025* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

### **B14. Liệt kê các *văn bản chính sách khác có liên quan đến KHCN&ĐMST chưa được liệt kê theo các lĩnh vực ở trên* (đang có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6/2024):**

**B14.1. Văn bản do Tỉnh ủy/Thành ủy ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | 09/CT/TU | Chỉ thị về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với việc đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất nông nghiệp | Tỉnh ủy Hà Nam | 08/11/2016 | *9999* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B14.2. Văn bản do Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | 15/2021/NQ-HĐND | Nghị quyết Quy định nội dung, mức chi thực hiện Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau. | HĐND tỉnh Cà Mau | 04/12/2021 | *2030* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**B14.3. Văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ban hành**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Số hiệu văn bản | Tên văn bản | Cơ quan ban hành | Thời gian ban hành | Thời hạn hiệu lực |
| *Ví dụ* | 41/KH-UBND | Kế hoạch Duy trì, cải thiện và nâng cao Chỉ số PII tỉnh Bắc Giang năm 2024 và những năm tiếp theo | UBND Tỉnh Bắc Giang | 09/7/2024 | *9999* |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**Phần C. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**C1. Tỉ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc** **thi nghiên cứu khoa học, kĩ thuật trên tổng số học sinh trung học tại địa phương[[11]](#footnote-12)**

 ***Lưu ý:***

* Học sinh trung học bao gồm trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT).
* Các trường THCS và THPT bao gồm công lập và ngoài công lập; bao gồm các trường của cơ quan trung ương đặt trên địa bàn của địa phương.
* Các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kĩ thuật được tính là các cuộc thi về hoạt động nghiên cứu khoa học, kĩ thuật được thực hiện dưới dạng một đề tài/dự án nghiên cứu bởi một cá nhân hoặc nhóm hai thành viên trở lên, dưới sự hướng dẫn của giáo viên hoặc nhà khoa học có chuyên môn phù hợp, được tổ chức ở cấp trường trở lên.
* Tính theo đơn vị học sinh, không tính theo dự án (một dự án dự thi có thể có nhiều học sinh tham gia thực hiện).
* Tài liệu minh chứng: báo cáo của Sở GD&ĐT gửi UBND tỉnh và Sở KH&CN để tổng hợp.

*Đơn vị: học sinh*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục** | **Năm học** **2023-2024** |
| 1 | Số lượng học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật (NC KH&KT) |  |
| 1.1 | *Số lượng học sinh tham gia các cuộc thi NC KH&KT cấp quốc gia* |  |
| 1.2 | *Số lượng học sinh tham gia các cuộc thi NC KH&KT cấp tỉnh* |  |
| 1.3 | *Số lượng học sinh tham gia các cuộc thi NC KH&KT cấp huyện* |  |
| 2 | Tổng số học sinh THCS và THPT |  |
| 2.1 | *Tổng số học sinh THCS* |  |
| 2.2 | *Tổng số học sinh THPT* |  |

**C2. Chi ngân sách địa phương cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề[[12]](#footnote-13)**

***Lưu ý:***

- Báo cáo **Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi** của UBND tỉnh/thành phố trình HĐND phê duyệt (năm 2023) và đã được HĐND phê duyệt (năm 2022) theo Biểu số 64/CK-NSNN ban hành tại Thông tư 343/2016/TT-BTC:

* Cột Quyết toán (4=5+6)
* Mục A. Chi cân đối NSĐP, Điểm I. Chi đầu tư phát triển; Dòng - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề
* Điểm II. Chi thường xuyên; Dòng 1. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề.

- Số liệu năm 2022 đã được HĐND phê duyệt và số liệu năm 2023 tính đến ngày 31/7/2024 (số liệu đề nghị phê duyệt quyết toán do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh).

- Tài liệu minh chứng: (dự thảo) báo cáo Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi do UBND tỉnh trình HĐND phê duyệt hoặc đã được phê duyệt

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục** | **Số quyết toán đã được HĐND phê duyệt năm 2022** | **Số liệu đề nghị phê duyệt quyết toán chi NSĐP do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh năm 2023** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển (chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề) |  |  |
| 2 | Chi thường xuyên (chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề) |  |  |

**Phần D. KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

**D1. Chi ngân sách địa phương cho khoa học và công nghệ[[13]](#footnote-14)**

***Lưu ý:***

- Báo cáo **Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi** của UBND tỉnh/thành phố trình HĐND phê duyệt (năm 2023) và đã được HĐND phê duyệt (năm 2022) theo Biểu số 64/CK-NSNN ban hành tại Thông tư 343/2016/TT-BTC:

* Cột Quyết toán (4=5+6)
* Mục A. Chi cân đối NSĐP, Điểm I. Chi đầu tư phát triển; Dòng - Chi khoa học và công nghệ
* Điểm II. Chi thường xuyên; Dòng 2. Chi khoa học và công nghệ.

- Số liệu năm 2022 đã được HĐND phê duyệt và số liệu năm 2023 tính đến ngày 31/7/2024 (số liệu đề nghị phê duyệt quyết toán do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh).

- Tài liệu minh chứng: (dự thảo) báo cáo Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi do UBND tỉnh trình HĐND phê duyệt hoặc đã được phê duyệt.

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục** | **Số quyết toán đã được HĐND phê duyệt năm 2022** | **Số liệu đề nghị phê duyệt quyết toán chi NSĐP do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh năm 2023** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển (Chi khoa học và công nghệ) |  |  |
| 2 | Chi thường xuyên (Chi khoa học và công nghệ) |  |  |
| 3 | Tổng chi cân đối NSĐP |  |  |

**D2. Số tổ chức KH&CN của địa phương[[14]](#footnote-15)**

**Lưu ý:**

Tài liệu minh chứng: Danh sách các tổ chức KH&CN do Sở KH&CN cấp GCN đăng ký hoạt động KH&CN kèm các thông tin cơ bản (tên tổ chức, lĩnh vực hoạt động, địa chỉ).

*Đơn vị: số tổ chức*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục** | **2023** |
| 1 | Số tổ chức KH&CN tại địa phương tính lũy kế đến ngày 31/12/2023 (do Sở KH&CN cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN) |  |

**D3. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp[[15]](#footnote-16)**

***Lưu ý:***

- Tính theo các nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách địa phương.

- Một trong hai bên (tổ chức KH&CN hoặc doanh nghiệp) là chủ trì hoặc tham gia thực hiện chính (được nêu rõ trong TMĐC hoặc hồ sơ nhiệm vụ).

- Một hoặc cả hai bên (tổ chức KH&CN hoặc doanh nghiệp) phải có địa chỉ đăng ký tại địa phương.

- Không bao gồm kinh phí của các nhiệm vụ sử dụng ngân sách trung ương (nhiệm vụ cấp quốc gia, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ở trung ương) cấp cho các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp thực hiện tại địa phương.

- Kinh phí sử dụng (đã quyết toán) năm 2023 (tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023), bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2023 chuyển tiếp từ năm 2022 và nhiệm vụ mới thực hiện năm 2023.

- Tài liệu minh chứng:

+ Danh sách và thuyết minh nhiệm vụ KH&CN do tổ chức KH&CN và doanh nghiệp chủ trì/tham gia thực hiện.

+ Danh sách các nhiệm vụ KH&CN (có thông tin: cơ quan/tổ chức chủ trì; tổ chức thực hiện; thời gian thực hiện; kinh phí thực hiện).

*Đơn vị: triệu đồng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục** | **Kinh phí đã quyết toán năm 2023 (tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023)** |
| 1 | Tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN do tổ chức KH&CN và doanh nghiệp cùng thực hiện tại địa phương |  |
| 2 | Tổng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của địa phương |  |

**D4. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN (tính lũy kế đến ngày 31/12/2023)[[16]](#footnote-17)**

***Lưu ý***:

- Một doanh nghiệp chỉ được tính một lần nếu đáp ứng nhiều hơn một điều kiện.

- Doanh nghiệp hiện đang còn hoạt động.

- Tài liệu minh chứng (các Danh sách gồm tên doanh nghiệp, địa chỉ):

+ Danh sách doanh nghiệp được cấp GCN doanh nghiệp KH&CN;

+ Danh sách doanh nghiệp được cấp GCN là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

+ Danh sách doanh nghiệp trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ sinh học;

+ Danh sách doanh nghiệp đạt các giải thưởng KH&CN cấp tỉnh trở lên.

*Đơn vị: doanh nghiệp*

| **TT** | **Mục** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Số lượng doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN *(Tính lũy kế đến ngày 31/12/2023)* |  |
| 2 | Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao *(Tính lũy kế đến ngày 31/12/2023)* |  |
| 3 | Số lượng doanh nghiệp trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ sinh học *(Tính lũy kế đến ngày 31/12/2023)* |  |
| 4 | Số lượng doanh nghiệp đạt các giải thưởng KH&CN cấp tỉnh trở lên *(Trong năm 2023)* |  |

**D5. Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo[[17]](#footnote-18)**

***Lưu ý:***

Một doanh nghiệp, dự án chỉ được tính một lần nếu tham gia nhiều cuộc thi, chương trình trong năm.

Tài liệu minh chứng: danh sách doanh nghiệp, dự án tham gia các cuộc thi, chương trình; kết quả đạt được – nếu có.

*Đơn vị: doanh nghiệp/ dự án*

| **TT** | **Mục** | **2023** | **2024** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Số lượng doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp sáng tạo tham gia các cuộc thi, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của địa phương. |  |  |

**Phần E. CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ, CỤM CÔNG NGHIỆP**

**E1. Diện tích đất công nghiệp của các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao[[18]](#footnote-19)**

***Lưu ý:***

- Dữ liệu tính đến 31/12/2023.

- Chỉ tính diện tích đất công nghiệp, không tính diện tích mặt nước đối với các khu công nghiệp có sử dụng mặt nước

- Tài liệu minh chứng: Báo cáo của Ban quản lí khu công nghiệp/Ban quản lí khu kinh tế của địa phương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo Công văn số 9396/BKHĐT-QLKKT ngày 23/12/2022 về việc báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trong năm 2022 (Biểu I.3. *Tình hình thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp*).

+ Diện tích đất công nghiệp (theo quy hoạch): Cột 13 Biểu I.3. Tình hình thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

+ Diện tích đã được xây dựng kết cấu hạ tầng: sử dụng dữ liệu từ *Cột 14 – Mức độ hoàn thiện hạ tầng (%)* để tính diện tích đã được xây dựng kết cấu hạ tầng.

*Đơn vị: ha*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục** | **Diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch** ***(đơn vị ha)*** | **Diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng** ***(đơn vị ha)*** |
| 1 | Khu công nghiệp (bao gồm khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao) |  |  |
| 2 | Khu kinh tế (bao gồm khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt) |  |  |
| 3 | Khu công nghệ cao |  |  |

**E2. Số lượng các dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu CNTT tập trung, khu CNSH[[19]](#footnote-20)**

***Lưu ý:***

Dữ liệu tính đến ngày 31/12/2023.

Tài liệu minh chứng: Báo cáo của Ban quản lí khu công nghiệp/Ban quản lí khu kinh tế của địa phương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo Công văn số 9396/BKHĐT-QLKKT ngày 23 tháng 12 năm 2022 về việc báo cáo tình hình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trong năm 2022 (Biểu I.4. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu công nghiệp lũy kế đến cuối kì báo cáo).

Biểu I.4. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu công nghiệp lũy kế đến cuối kì báo cáo:

* Cột 6: số dự án đầu tư nước ngoài đang SXKD;
* Cột 16: số dự án đầu tư trong nước đang SXKD.

*Đơn vị: dự án*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục** | **Số dự án đầu tư nước ngoài đang SXKD****tính đến ngày 31/12/2023** | **Số dự án đầu tư trong nước đang SXKD****tính đến ngày 31/12/2023** |
| 1 | Khu công nghiệp (bao gồm khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao) |  |  |
| 2 | Khu kinh tế (bao gồm khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt) |  |  |
| 3 | Khu công nghệ cao |  |  |
| 4 | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |  |  |

**E3. Số lượng các dự án đầu tư đang đang hoạt động trong các cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề[[20]](#footnote-21)**

Lưu ý:

* Dữ liệu tính đến ngày 31/12/2023.
* Tài liệu minh chứng: Báo cáo của Sở Công thương gửi UBND cấp tỉnh, Cục Công thương địa phương (Biểu mẫu 04 – Phụ lục 1 Thông tư 15/2017/TT-BCT ngày 31/8/2017)
* Mục III. **Hoạt động của các cụm công nghiệp**, dòng số 30 – Tổng số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp*.*

*Đơn vị: dự án*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục** | **Tính đến ngày 31/12/2023** |
| 1 | Số lượng các dự án đầu tư đang hoạt động trong các Cụm công nghiệp |  |
| 2 | Số lượng các dự án đầu tư đang hoạt động trong các Cụm công nghiệp làng nghề |  |

**Phần H. Sản phẩm OCOP**[[21]](#footnote-22)

**H1. Số lượng sản phẩm OCOP đã được cấp giấy chứng nhận hạng 4 sao trở lên (còn thời hạn)**

***Lưu ý:***

* Tài liệu minh chứng: Danh sách các sản phẩm được cấp Giấy chứng nhận 4 sao, 5 sao (còn thời hạn).

*Đơn vị: sản phẩm*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục** | ***Tính lũy kế đến 31/12/2023*** |
| 1 | Số lượng sản phẩm OCOP được cấp giấy chứng nhận hạng 4 sao |  |
| 2 | Số lượng sản phẩm OCOP được cấp giấy chứng nhận hạng 5 sao |  |

**Phần I. SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI KHÁC[[22]](#footnote-23)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục** | **2021** | **2022** | **2023** |
| I1 | GRDP của địa phương (*theo giá hiện hành*) |  |  |  |
| I2 | Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trên địa bàn tính đến ngày 31/12  |  |  |  |
| I3 | Tổng số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trên địa bàn tính đến ngày 31/12 |  |  |  |
| I4 | Tổng số doanh nghiệp mới thành lập tính đến ngày 31/12  |  |  |  |
| I5 | Dân số trung bình tính đến ngày 31/12  |  |  |  |
| I6 | Số lượng đơn vị hành chính cấp xã |  |  |  |
| I7 | Cơ cấu kinh tế địa phương (%) |  |  | 100% |
|  | *Công nghiệp - xây dựng* |  |  |  |
|  | *Dịch vụ*  |  |  |  |
|  | *Nông, lâm nghiệp và thủy sản*  |  |  |  |
|  | *Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm*  |  |  |  |

1. Sở KH&CN chủ trì tổng hợp, thống kê và báo cáo. Xem hướng dẫn đối với chỉ số 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển địa phương. [↑](#footnote-ref-2)
2. Nhằm thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 – 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020. [↑](#footnote-ref-3)
3. Thực hiện Luật Chuyển giao công nghệ và các quy định pháp luật liên quan khác. [↑](#footnote-ref-4)
4. Thực hiện Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025 theo Quyết định 844/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. [↑](#footnote-ref-5)
5. Thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2205/QĐ-TTg ngày 24/12/2020, thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019. [↑](#footnote-ref-6)
6. Thực hiện Chương trình phát triển thị trường KH&CN quốc gia đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định 1158/QĐ-TTg ngày 13/7/2021. [↑](#footnote-ref-7)
7. thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020. [↑](#footnote-ref-8)
8. thực hiện Luật Công nghệ cao. [↑](#footnote-ref-9)
9. Thực hiện các Nghị định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ; quản lí, phát triển cụm công nghiệp. [↑](#footnote-ref-10)
10. Thựchiện Quyết định 221/QĐ-TTg năm 2021 và Quyết định 200/QĐ-TTg năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025. [↑](#footnote-ref-11)
11. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổng hợp, thống kê và báo cáo. Xem hướng dẫn đối với chỉ số 2.1.3. Tỉ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kĩ thuật trên tổng số học sinh trung học. [↑](#footnote-ref-12)
12. Sở Tài chính cung cấp dữ liệu. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 2.1.4. Tỉ lệ chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề từ ngân sách địa phương/GRDP. [↑](#footnote-ref-13)
13. Sở Tài chính cung cấp dữ liệu. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 2.2.2. Tỉ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP [↑](#footnote-ref-14)
14. Sở KH&CN cung cấp dữ liệu. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10.000 dân [↑](#footnote-ref-15)
15. Sở KH&CN cung cấp dữ liệu. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp [↑](#footnote-ref-16)
16. Sở KH&CN chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan cung cấp dữ liệu. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và tương đương/1000 doanh nghiệp. [↑](#footnote-ref-17)
17. Sở KH&CN chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan cung cấp dữ liệu. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 6.3.3. Tỉ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương. [↑](#footnote-ref-18)
18. Ban quản lí khu công nghiệp/Ban quản lí khu kinh tế tỉnh/thành phố chủ trì, phối hợp với Sở KH&ĐT, Sở KH&CN, Sở Công thương, Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan khác. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 3.2.2. Tỉ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu CN trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu CN. [↑](#footnote-ref-19)
19. Ban quản lí khu công nghiệp/Ban quản lí khu kinh tế tỉnh/thành phố chủ trì, phối hợp với Sở KH&ĐT, Sở KH&CN, Sở Công thương, Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan khác. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 5.2.2. Tỉ lệ DN đang hoạt động trong các khu công nghiệp/tổng số DN của địa phương. [↑](#footnote-ref-20)
20. Sở Công thương chủ trì, phối hợp với Sở KH&ĐT, Sở NN&PTNT, UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan khác. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 5.2.3. Tỉ lệ các dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn địa phương. [↑](#footnote-ref-21)
21. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện thu thập, báo cáo. Xem hướng dẫn đối với Chỉ số 7.1.2. Số lượng sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã. [↑](#footnote-ref-22)
22. Cục thống kê địa phương báo cáo. [↑](#footnote-ref-23)